

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất quý

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Tổng Giám đốc	4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý	9 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý	16
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý	17 - 57

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 10 tháng 5 năm 2022, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/07/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	05/05/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPĐC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
114/GPĐC-UBCK	15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND
115/GPĐC-UBCK	28/11/2022	Bổ sung người đại diện theo pháp luật

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 1.070.751.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.791.603.059.882 VND và tổng tài sản là 9.482.696.046.743 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) công ty con như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tân, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) bên liên quan là công ty con của Công ty Công ty Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM"), như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty cổ phần Finsight ("Finsight") (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tân, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	8,32%

(*) TVAM sở hữu 91,22% của Finsight.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Terence Ting	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 3 năm 2021
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phan Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phạm Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đồng Thị Phương Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2018.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 115/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 11 năm 2022, Bà Nguyễn Thanh Thảo được bổ sung là người đại diện theo pháp luật của Công ty, chức danh Tổng Giám đốc, và ký báo cáo tài chính hợp nhất quý kèm theo cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất quý của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất quý cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất quý, kết quả hoạt động hợp nhất quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất quý; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất quý trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất quý của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất quý kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất quý của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất quý.



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.422.036.079.935	7.145.152.054.428
110	I. Tài sản tài chính		9.403.979.589.107	7.136.928.257.948
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	296.711.202.252	350.066.827.995
111.1	1.1 Tiền		197.711.202.252	317.066.827.995
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		99.000.000.000	33.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	6.1	1.631.918.415.853	1.640.805.047.352
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	6.3	6.797.419.632.835	4.374.790.253.553
114	4. Các khoản cho vay	6.4	106.841.916.003	409.406.354.859
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	6.2	212.369.211.500	150.331.939.405
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.5	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	7	272.130.052.406	121.133.383.007
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		17.611.800.000	-
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		254.518.252.406	121.133.383.007
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		254.518.252.406	121.133.383.007
118	8. Trả trước cho người bán	8	52.161.916.311	31.540.930.118
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	13.344.337.662	47.844.952.222
122	10. Các khoản phải thu khác	10	24.017.713.003	13.943.378.155
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		18.056.490.828	8.223.796.480
131	1. Tạm ứng		26.500.000	7.500.000
132	2. Vật tư, công cụ dụng cụ		31.678.303	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7.894.461.084	6.796.748.755
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	103.851.441	1.251.403.073
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	20	10.000.000.000	-
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		-	168.144.652
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		60.659.966.808	41.965.196.041
220	I. Tài sản cố định		19.729.829.269	19.448.095.767
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	7.863.035.889	6.942.945.630
222	1.1 Nguyên giá		29.555.778.148	26.739.802.948
223a	1.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(21.692.742.259)	(19.796.857.318)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	11.866.793.380	12.505.150.137
228	2.1 Nguyên giá		29.032.181.909	26.846.036.309
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(17.165.388.529)	(14.340.886.172)
250	II. Tài sản dài hạn khác		40.930.137.539	22.517.100.274
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	1.098.488.992	1.210.215.135
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.876.271.102	2.643.031.738
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	18.579.442.411	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16.1	8.341.009.508	6.512.357.379
255	5. Tài sản dài hạn khác	16.2	10.034.925.526	10.014.931.562
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.482.696.046.743	7.187.117.250.469

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.691.092.986.860	5.432.205.078.550
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		7.494.936.961.232	5.404.524.430.534
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.907.884.479.000	3.310.363.520.305
312	1.1 Vay ngắn hạn	19	2.907.884.479.000	3.310.363.520.305
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	505.243.708	683.042.412
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	39.468.154.866	22.758.011.556
321	4. Người mua trả tiền trước		870.280.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	8.763.690.722	82.204.006.924
323	6. Phải trả người lao động		258.232.830	26.987.271.113
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	30.826.000
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	43.279.317.919	9.982.340.060
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		32.240.437	32.240.440
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	4.445.705.416.859	1.934.190.484.641
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	48.169.904.891	17.280.687.083
340	II. Nợ phải trả dài hạn		196.156.025.628	27.680.648.016
341	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	185.500.000.000	-
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	10.656.025.628	27.680.648.016
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.791.603.059.883	1.754.912.171.919
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.791.603.059.883	1.754.912.171.919
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.3	1.070.862.881.300	1.070.862.881.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.070.751.840.000	1.070.751.840.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.070.751.840.000	1.070.751.840.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		111.041.300	111.041.300
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24.3	2.385.326.228	2.385.326.228
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	24.3	54.917.083.228	54.917.083.228
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.2	662.128.046.451	626.249.152.228
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		672.599.706.897	520.976.652.353
417.2	4.2 (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(10.471.660.446)	105.272.499.875
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	1.309.722.676	497.728.935
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.482.696.046.743	7.187.117.250.469

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01a-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	26.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	26.2	28.316.120.755	1.266.721.559
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	26.3	107.075.184	107.075.184
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	26.4	223.739.810.000	126.891.650.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK		1.810.000	1.810.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	26.5	5.300.090.000	6.048.050.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	26.6	79.519.562.104	164.301.430.971
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư		1.356.864.980.000	1.288.359.320.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.237.028.740.000	1.166.951.340.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		50.000.000	3.479.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		109.520.000.000	91.369.980.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		240.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		10.266.000.000	26.559.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		9.684.120.000	9.505.780.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		9.684.120.000	9.505.780.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.7	29.607.450.000	13.241.000.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	26.8	1.144.820.000	12.595.830.000

(*) Số dư tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

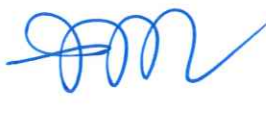
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


B01a-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	26.9	205.117.077.336	192.238.525.886
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		205.089.217.139	192.210.819.806
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.860.197	27.706.080
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		18.200.754	17.802.365
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.659.443	9.903.715
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.10	205.117.077.336	192.238.525.886
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		203.024.377.366	188.267.208.733
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.092.699.970	3.971.317.153
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.11	1.739.948.750	1.926.564.885


Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập


Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng


Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ
cho kỳ báo cáo ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
01	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)					
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	165.211.123.179	172.222.948.230	415.259.993.817	704.097.998.340
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		60.881.396.359	91.516.605.548	249.884.450.680	596.211.694.605
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.2	100.767.885.877	79.332.401.456	136.132.302.822	82.166.904.986
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		3.561.840.943	1.373.941.226	29.243.240.315	25.719.398.749
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		101.351.187.985	36.559.708.399	409.679.775.554	170.912.007.716
04	4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		5.631.577.004	10.290.409.972	31.917.303.102	29.872.279.247
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		52.999.999.997	-	53.000.002.029	-
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		5.626.252.694	12.485.267.021	29.033.704.908	49.035.815.288
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		376.200.000	3.890.909.092	24.706.200.000	12.800.000.000
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		2.224.988.843	239.097.047	4.865.268.314	987.810.987
11	9. Thu nhập từ hoạt động khác		12.574.763.409	2.465.454.545	31.907.602.409	9.865.454.545
			4.534.667.233	72.883.088.588	21.780.918.098	64.474.421.871
20	Cộng doanh thu hoạt động		350.530.760.344	311.036.882.894	1.022.150.768.231	1.042.045.787.994
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)					
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	(141.721.946.559)	(12.936.049.236)	(394.115.021.837)	(94.516.029.952)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		(66.518.529.410)	(986.751.000)	(110.208.852.998)	(9.490.267.304)
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	27.2	(76.327.646.330)	(11.943.819.078)	(285.707.897.781)	(84.820.128.572)
			1.124.229.181	(5.479.158)	1.801.728.942	(205.634.076)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
cho kỳ báo cáo ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
22	2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(199.908.103)	-	(199.908.103)	-
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	(4.796.196.102) (4.640.388.111) (7.561.712.871) (142.474.874) (9.134.985.697) (3.830.502.877)	(7.417.229.945) 8.928.092.077 (14.188.977.409) (138.597.446) (7.205.870.686) (4.696.033.500)	(9.085.394.484) (10.771.218.588) (30.818.230.852) (428.060.015) (35.208.955.098) (12.183.399.930)	(21.864.612.491) (18.509.149.549) (38.418.675.769) (368.709.755) (21.336.569.764) (16.263.094.830)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh					
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán					
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán					
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính					
32	8. Chi phí các dịch vụ khác					
40	Cộng chi phí hoạt động		(172.028.115.194)	(37.654.666.145)	(492.810.188.907)	(211.276.842.110)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.662.608.732	-	3.007.881.018	156.824
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		624.616.368	810.073.884	2.161.101.686	1.362.242.463
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.287.225.100	810.073.884	5.168.982.704	1.362.399.287
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(9.414.804.390)	(4.485.343.346)	(23.663.311.386)	(4.492.478.303)
52	2. Chi phí lãi vay		(58.130.413.857)	(22.421.969.441)	(179.676.863.530)	(89.762.528.798)
55	3. Chi phí tài chính khác		(68.274.858.594)	(26.452.889.294)	(241.681.654.104)	(38.664.953.063)
60	Cộng chi phí tài chính		(135.820.076.841)	(53.360.202.081)	(445.021.829.020)	(132.919.960.164)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	29	(12.818.074.663)	(21.627.735.754)	(36.619.268.598)	(41.979.405.875)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		32.151.718.746	199.204.352.798	52.868.464.410	657.231.979.132



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
cho kỳ báo cáo ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
71	1. Thu nhập khác		66.050	-	66.050	-
72	2. Chi phí khác		(1.558)	(12.905.280.609)	(423.536.540)	(13.221.400.008)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		64.492	(12.905.280.609)	(423.470.490)	(13.221.400.008)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		32.151.783.238	186.299.072.189	52.444.993.920	644.010.579.124
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		35.675.244.986	111.675.609.738	201.373.357.217	646.858.095.203
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(3.523.461.748)	74.623.462.451	(148.928.363.297)	(2.847.516.079)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	30	16.247.255.094	(38.381.354.102)	14.855.111.852	(126.918.404.213)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	4.903.204.338	(22.925.765.320)	(18.612.388.488)	(126.439.021.258)
100.2	2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	11.344.050.756	(15.455.588.782)	33.467.500.340	(479.382.955)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		48.399.038.332	147.917.718.087	67.300.105.772	517.092.174.911
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		48.390.805.790	147.722.046.545	66.773.418.729	516.928.898.390
203	2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		8.232.542	195.671.542	526.687.043	163.276.521

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
cho kỳ báo cáo ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
400	XI. TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT		48.399.038.332	147.917.718.087	67.300.105.772	517.092.174.911
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		48.390.805.790	147.722.046.545	66.773.418.729	516.928.898.390
402	2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		8.232.542	195.671.542	526.687.043	163.276.521
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG					
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31.4			624	4.586
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31.4			624	4.586



Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc TP

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		52.444.993.920	644.010.579.124
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(70.121.001.578)	(32.342.331.087)
03	- Khấu hao TSCĐ	12, 13	4.720.387.298	3.063.102.522
06	- Chi phí lãi vay		179.676.863.530	89.762.528.798
08	- Dự thu tiền lãi		(254.518.252.406)	(120.090.087.407)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(5.077.875.000)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		285.707.897.781	84.820.128.572
11	- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	27.2	285.707.897.781	84.820.128.572
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(136.132.302.822)	(82.166.904.986)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	27.2	(136.132.302.822)	(82.166.904.986)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.189.425.541	(1.137.802.593.326)
31	- Tăng tài sản tài chính FVTPL		(140.688.963.460)	(898.829.526.118)
32	- Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM		(2.422.629.379.282)	(1.732.140.253.553)
33	- Giảm/(tăng) các khoản cho vay		302.564.438.856	(226.644.078.251)
34	- Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(62.037.272.095)	(85.486.725.523)
35	- (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(17.611.800.000)	8.225.159.100
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		121.133.383.006	97.251.898.723
37	- Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		34.500.614.560	(42.223.426.622)
39	- Tăng các khoản phải thu khác		(30.695.321.041)	(40.142.861.348)
40	- Tăng các tài sản khác		(1.619.453.599)	(11.492.083.278)
41	- Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		843.750.000	(145.200.000)
42	- Tăng chi phí trả trước		(1.330.951.693)	(4.874.131.696)
43	- Thuế TNDN đã nộp	20	(94.574.084.029)	(77.285.997.780)
44	- Lãi vay đã trả		(147.223.635.671)	(88.845.993.161)
45	- Tăng phải trả cho người bán		16.710.143.310	14.441.820.491
46	- (Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(30.826.000)	30.826.000
47	- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(6.331.069.029)	5.588.332.837
48	- (Giảm)/tăng phải trả người lao động		(26.729.038.283)	11.211.098.417
50	- Tăng phải trả, phải nộp khác		2.513.938.889.991	1.923.554.114.876
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	10.004.433.560
60	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		170.089.012.842	(523.481.121.703)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	12, 13	(5.002.120.800)	(10.214.867.000)
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.002.120.800)	(10.214.867.000)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		280.000.000	-
73	Tiền vay gốc		11.348.333.580.455	8.990.427.495.985
73.2	- Tiền vay khác	19	11.348.333.580.455	8.990.427.495.985
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(11.565.312.621.760)	(8.177.884.877.680)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác	19	(11.565.312.621.760)	(8.177.884.877.680)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.743.476.480)	(58.827.850.815)
80	Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(218.442.517.785)	753.714.767.490
90	(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(53.355.625.743)	220.018.778.787
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	4	350.066.827.995	130.048.049.208
101.1	Tiền		317.066.827.995	128.048.049.208
101.2	Các khoản tương đương tiền		33.000.000.000	2.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	4	296.711.202.252	350.066.827.995
103.1	Tiền		197.711.202.252	317.066.827.995
103.2	Các khoản tương đương tiền		99.000.000.000	33.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03b-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.384.189.185.600	2.441.693.984.400
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.671.227.253.950)	(1.971.625.209.460)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		4.933.991.051.756	6.163.513.382.408
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(5.681.099.670.774)	(6.670.025.130.720)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(394.816.785)	(444.830.567)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		70.253.091.603	83.419.424.558
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(22.833.036.000)	(15.644.979.600)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		12.878.551.450	30.886.641.019
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	26.9	192.238.525.886	161.351.884.867
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		192.238.525.886	161.351.884.867
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		192.210.819.806	161.343.116.615
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.706.080	8.768.252
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	26.9	205.117.077.336	192.238.525.886
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		205.117.077.336	192.238.525.886
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		205.089.217.139	192.210.819.806
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.860.197	27.706.080

Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023


Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

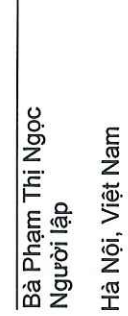
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B04a-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)		Số dư cuối kỳ	
	Ngày 1/1/2021	Ngày 1/1/2022	Kỳ trước	Kỳ này	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022
	VND	VND	Tăng VND	Tăng VND	VND	VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	982.462.781.300	1.070.862.881.300	88.400.100.000	-	1.070.862.881.300	1.070.862.881.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông	982.351.740.000	1.070.751.840.000	88.400.100.000	-	1.070.751.840.000	1.070.751.840.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	111.041.300	111.041.300	-	-	111.041.300	111.041.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	18.097.816.228	2.385.326.228	(15.712.490.000)	-	2.385.326.228	2.385.326.228
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	54.917.083.228	54.917.083.228	-	-	54.917.083.228	54.917.083.228
4. Lợi nhuận chưa phân phối	252.354.946.125	516.928.898.390	143.034.692.287	182.504.203.914	626.249.152.228	662.128.046.450
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	143.755.547.216	520.976.652.353	143.034.692.287	182.504.203.914	520.976.652.353	672.599.706.896
- (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	108.599.398.909	105.272.499.875	(3.326.899.034)	-	105.272.499.875	(10.471.660.446)
5. Lợi ích của cổ đông thiểu số	344.857.706	497.728.935	163.276.521	820.062.178	497.728.935	1.309.722.676
TỔNG CỘNG	1.308.177.484.587	1.754.912.171.919	605.492.274.911	183.324.266.092	1.754.912.171.919	1.791.603.059.882




Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng


Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

B09a-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận cấp Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đăng ký lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 10 tháng 5 năm 2022, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/07/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	05/05/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPĐC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
114/GPĐC-UBCK	15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND
115/GPĐC-UBCK	28/11/2022	Bổ sung người đại diện theo pháp luật

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 90 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 86 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 1.070.751.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.791.603.059.882 VND và tổng tài sản là 9.482.696.046.743 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) công ty con, như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) bên liên quan là công ty con của Công ty Công ty Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM"), như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty cổ phần Finsight ("Finsight") (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	8,32%

(*) TVAM sở hữu 91,22% của Finsight.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất quý của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất quý, kết quả hoạt động hợp nhất quý, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Cơ sở hợp nhất quý*

Báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất quý toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất quý cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất quý được lập cho cùng một giai đoạn tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất quý (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, theo đó:

- ▶ Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 08 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.
- ▶ Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh số 3.27*.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24").

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Nhóm Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý ngay khi phát sinh.

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần "Thu nhập toàn diện khác" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân gia quyền của các giá giao dịch thực hiện theo phương pháp khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất quý.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư 48 và Thông tư 24.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối năm tài chính. Công ty sẽ đánh giá khả năng trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán vào ngày kết thúc năm tài chính.

3.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Nhóm Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Nhóm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Nhóm Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Nhóm Công ty. Trong trường hợp đó, Nhóm Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Nhóm Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Nhóm Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Nhóm Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Nhóm Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Nhóm Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Nhóm Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Nhóm Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Nhóm Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

3.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý.

3.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý.

3.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

3.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) tháng đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý:

- ▶ Chi phí bảo trì hệ thống;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Chi phí tham gia hợp đồng bảo lãnh;
- ▶ Chi phí mua thiết bị tin học;
- ▶ Chi phí công cụ, dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa văn phòng;
- ▶ Chi phí dài hạn khác; và
- ▶ Chi phí dịch vụ khác.

3.18 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Nhóm Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

3.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.20 Lợi ích của nhân viên

3.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Nhóm Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% (riêng giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Nhóm Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý.

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.24 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu, chứng chỉ quỹ.

3.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất quý.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng tại giai đoạn tài chính ba tháng mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.27 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý của Nhóm Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

3.28 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Nhóm Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất quý này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	263.164.547	296.125.778
Tiền gửi ngân hàng	197.448.037.705	316.770.702.217
Các khoản tương đương tiền	99.000.000.000	33.000.000.000
	296.711.202.252	350.066.827.995

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	48.584.170	12.210.439.910.505
- Cổ phiếu	41.223.827	894.629.230.000
- Trái phiếu	6.728.107	3.808.007.635.125
- Khác	632.236	7.507.803.045.380
b. Của nhà đầu tư	200.680.501	3.972.581.162.270
- Cổ phiếu	194.593.401	3.552.273.332.770
- Trái phiếu	3.610.300	387.554.410.500
- Khác	2.476.800	32.753.419.000
	249.264.671	16.183.021.072.775

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	443.494.198.007	394.907.671.393	402.080.789.430	498.464.868.396
HPG	83.556.260.193	71.820.702.000	4.364.602.981	3.713.995.200
MBB	41.387.927.546	41.041.350.900	3.015.895	6.155.700
VPB	64.444.848.876	57.283.347.300	15.085.489.150	16.118.627.800
Cổ phiếu niêm yết khác	254.105.161.392	224.762.271.193	382.627.681.404	478.626.089.696
Cổ phiếu chưa niêm yết	48.463.176.448	37.512.745.300	46.082.801.429	43.530.028.000
PVP	39.515.541.435	29.729.000.000	46.070.733.673	43.524.000.000
Cổ phiếu khác	8.947.635.013	7.783.745.300	12.067.756	6.028.000
Trái phiếu niêm yết	38.358.719.612	37.468.928.000	25.191.460.592	27.218.575.800
Trái phiếu chưa niêm yết	789.194.488.986	802.990.224.311	899.161.365.979	907.937.134.060
VCBH2128002	197.174.067.400	201.884.931.506	116.678.337.990	117.344.660.959
MBSL2128001	102.388.385.000	102.460.000.000	15.258.009.322	15.780.559.589
MBSL2128005	115.000.000.000	117.369.000.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết khác	374.632.036.586	381.276.292.805	767.225.018.667	774.811.913.512
Chứng chỉ tiền gửi	277.032.586.074	278.404.306.849	62.791.428.237	63.734.441.096
Chứng chỉ quỹ	51.973.640.000	80.634.540.000	72.520.000.000	99.920.000.000
FUCTVGF3	26.154.000.000	42.672.000.000	25.654.000.000	30.480.000.000
FUCTVGF4	25.819.640.000	37.962.540.000	-	-
FUCTVGF2	-	-	46.866.000.000	69.440.000.000
	1.648.516.809.127	1.631.918.415.853	1.507.827.845.667	1.640.805.047.352

6.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- CTCP Finhay	126.891.029.618	126.891.029.618	62.486.725.523	62.486.725.523
- CTCP 315	-	-	32.000.000.000	32.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Giải trí và giáo dục Galaxy	29.632.968.000	29.632.968.000	-	-
- CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882
- CTCP Galaxy education	20.700.000.000	20.700.000.000	20.700.000.000	20.700.000.000
- CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	4.297.850.000	4.297.850.000	4.297.850.000	4.297.850.000
- CTCP Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	645.350.000	3.000.000.000	645.350.000
	212.369.211.500	210.014.561.500	150.331.939.405	147.977.289.405

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn và CCTG tại các tổ chức tín dụng	2.756.337.093.296	2.756.337.093.296	2.727.529.068.469	2.727.529.068.469
Trái phiếu chưa niêm yết	3.279.617.568.969	3.279.617.568.969	1.647.261.185.084	1.647.261.185.084
Công cụ tiền tệ ("CCTG")	465.271.104.009	465.271.104.009	-	-
Trái phiếu niêm yết	296.193.866.561	296.193.866.561	-	-
	6.797.419.632.835	6.797.419.632.835	4.374.790.253.553	4.374.790.253.553

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 13 tháng (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng).

Công ty có sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi là 2.319.016 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.552.600 triệu đồng).

6.4 Các khoản cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	105.810.171.190	105.230.012.472	396.306.856.994	395.726.698.276
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	1.031.744.813	1.031.744.813	13.099.497.865	13.099.497.865
	106.841.916.003	106.261.757.285	409.406.354.859	408.826.196.141

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

6.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Các khoản cho vay	580.158.718	580.158.718
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.354.650.000	2.354.650.000
	2.934.808.718	2.934.808.718

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng				Mức trích lập dự phòng kỳ này
		Giá gốc	Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng 31/12/2022	Giá trị dự phòng 31/12/2021	
		VND	VND	VND	VND	VND
I	HTM	6.797.419.632.835	6.797.419.632.835	-	-	-
II	Cho vay	106.841.916.003	106.261.757.285	(580.158.718)	(580.158.718)	-
	Cho vay kỳ quỹ	105.810.171.190	105.230.012.472	(580.158.718)	(580.158.718)	-
	Ứng trước	1.031.744.813	1.031.744.813	-	-	-
III	AFS (cổ phiếu)	212.369.211.500	210.014.561.500	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
	CTCP Finhay	126.891.029.618	126.891.029.618	-	-	-
	CTCP Giải trí và giáo dục Galaxy	29.632.968.000	29.632.968.000	-	-	-
	CTCP Dịch vụ Di Động Trục Tuyến	27.847.363.882	27.847.363.882	-	-	-
	CTCP Galaxy Education	20.700.000.000	20.700.000.000	-	-	-
	CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	4.297.850.000	4.297.850.000	-	-	-
	CTCP Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	645.350.000	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
		7.116.630.760.338	7.113.695.951.620	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	17.611.800.000	-
- Cổ phiếu	17.611.800.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	254.518.252.406	121.133.383.007
- Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	253.448.252.406	120.090.087.407
- Cổ tức	1.070.000.000	1.043.295.600
	272.130.052.406	121.133.383.007

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tạm ứng người bán - Mua cổ phần trả trước (*)	51.763.500.001	29.632.968.001
Tạm ứng khác	366.488.810	1.907.962.117
Trả trước cho người bán khác	31.927.500	-
	52.161.916.311	31.540.930.118

(*) Đây là các khoản đặt cọc mua cổ phần của CTCP Đầu tư 315, CTCP Giáo dục Công nghệ MindX.

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu phí dịch vụ quản lý quỹ	11.109.075.162	45.259.636.435
Phải thu phí đại lý phát hành chứng khoán	99.700.092	1.000.000.000
Phải thu phí tư vấn	2.000.000.000	1.077.700.000
Phải thu phí lưu ký	85.680.690	79.997.675
Phải thu phí giao dịch	49.881.718	427.618.112
	13.344.337.662	47.844.952.222

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	23.716.882.859	9.192.551.252
Phải thu phí tài trợ người dùng	-	4.748.973.893
Các khoản phải thu khác	300.830.144	1.853.010
	24.017.713.003	13.943.378.155

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	7.894.461.084	6.796.748.755
- Phí tham gia hợp đồng bảo lãnh	4.127.257.907	5.571.854.619
- Phí tham gia hợp đồng dự phòng rủi ro lãi suất và tỷ giá	807.045.914	-
- Tiền thuê văn phòng	626.793.011	-
- Phí bảo hiểm	-	6.130.627
- Công cụ, dụng cụ	-	772.200
- Phí sửa chữa văn phòng	143.231.000	-
- Thiết bị tin học	5.333.204	-
- Phí dịch vụ khác	2.184.800.048	1.217.991.309
Chi phí trả trước dài hạn	2.876.271.102	2.643.031.738
- Chi phí sửa chữa văn phòng	742.344.044	-
- Thiết bị tin học	629.047.501	855.583.912
- Công cụ, dụng cụ	351.014.657	775.552.083
- Phí bảo trì hệ thống	-	15.000.000
- Khác	1.153.864.900	996.895.743
	<u>10.770.732.186</u>	<u>9.439.780.493</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	1.491.567.770	22.091.517.598	2.954.120.700	202.596.880	26.739.802.948
Tăng trong kỳ	-	2.728.895.200	87.080.000	-	2.815.975.200
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.491.567.770	24.820.412.798	3.041.200.700	202.596.880	29.555.778.148
Khấu hao lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	1.491.567.770	16.484.741.420	1.617.951.248	202.596.880	19.796.857.318
Khấu hao trong kỳ	-	1.490.549.787	405.335.154	-	1.895.884.941
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.491.567.770	17.975.291.207	2.023.286.402	202.596.880	21.692.742.259
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	5.606.776.178	1.336.169.452	-	6.942.945.630
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	6.845.121.591	1.017.914.298	-	7.863.035.889

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.783.844.948 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.724.204.947 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	24.544.489.909	2.301.546.400	26.846.036.309
Tăng trong kỳ	2.186.145.600	-	2.186.145.600
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>26.730.635.509</u>	<u>2.301.546.400</u>	<u>29.032.181.909</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	12.039.339.772	2.301.546.400	14.340.886.172
Hao mòn trong kỳ	2.824.502.357	-	2.824.502.357
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>14.863.842.129</u>	<u>2.301.546.400</u>	<u>17.165.388.529</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	<u>12.505.150.137</u>	-	<u>12.505.150.137</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>11.866.793.380</u>	-	<u>11.866.793.380</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.946.036.310 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 12.841.536.310 đồng).

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	991.462.265	802.393.265
Đặt cọc thanh toán thẻ visa	34.380.000	250.000.000
Đặt cọc dài hạn khác	72.646.727	157.821.870
	<u>1.098.488.992</u>	<u>1.210.215.135</u>

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Lỗi trong năm	16.442.877.951	-
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000
	<u>18.579.442.411</u>	<u>2.136.564.460</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	<u>10.656.025.629</u>	<u>27.680.648.016</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

16. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

16.1 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mới giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	8.221.009.508	6.392.357.379
	8.341.009.508	6.512.357.379

16.2 Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác thể hiện số dư tiền nộp quỹ bù trừ phái sinh. Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 04 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền nộp ban đầu quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	34.925.526	14.931.562
	10.034.925.526	10.014.931.562

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	429.162.875	620.384.522
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	76.080.833	62.657.890
	505.243.708	683.042.412

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	7.202.950.001	14.230.004.115
Phải trả phí quản lý danh mục tự doanh	32.170.115.956	8.331.426.926
Phải trả khác	95.088.909	196.580.515
	39.468.154.866	22.758.011.556

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

19. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Vay ngắn hạn	3.310.363.520.305	11.048.333.580.455	11.450.812.621.760	2.907.884.479.000
Tổ chức tài chính	2.805.153.520.305	8.608.741.780.455	8.758.710.621.760	2.655.184.679.000
Tổ chức kinh tế	28.650.000.000	725.450.000.000	669.100.000.000	85.000.000.000
Khác	476.560.000.000	1.714.141.800.000	2.023.002.000.000	167.699.800.000
Vay dài hạn	-	300.000.000.000	114.500.000.000	185.500.000.000
Khác	-	300.000.000.000	114.500.000.000	185.500.000.000
	3.310.363.520.305	11.348.333.580.455	11.565.312.621.760	3.093.384.479.000

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu của Công ty.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.485.032.107	18.612.388.488	(94.574.084.029)	(6.476.663.434)
2	Thuế giá trị gia tăng	(1.129.177.761)	2.532.913.807	(1.259.167.250)	144.568.796
3	Thuế thu nhập cá nhân	12.584.189.541	(3.779.461.107)	(3.989.145.475)	4.815.582.959
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	9.108.348.998	(5.265.524.896)	(1.612.811.520)	2.230.012.582
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	2.631.941.047	662.417.568	(1.009.628.454)	2.284.730.161
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	396.896.592	(92.263.029)	(275.605.972)	29.027.591
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	447.002.904	915.909.250	(1.091.099.529)	271.812.625
4	Thuế khác	12.559.964	620.748.558	(456.957.562)	176.350.960
		80.952.603.851	17.986.589.746	(100.279.354.316)	(1.340.160.719)

Trong đó:

- Thuế GTGT được khấu trừ	(1.251.403.073)	(103.851.441)
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	(10.000.000.000)
- Số thuế phải trả	82.204.006.924	8.763.690.722

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	42.255.567.919	9.802.340.060
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn	1.023.750.000	180.000.000
	<u>43.279.317.919</u>	<u>9.982.340.060</u>

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả khách hàng	4.443.516.798.717	1.931.888.231.499
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.739.948.750	1.743.476.480
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	183.088.405
Các khoản phải trả, phải nộp khác	448.669.392	375.688.257
	<u>4.445.705.416.859</u>	<u>1.934.190.484.641</u>

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số đầu năm	17.280.687.083	5.874.303.904
Trích trong năm	30.889.217.808	11.406.383.179
Số cuối kỳ/năm	<u>48.169.904.891</u>	<u>17.280.687.083</u>

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>Đơn vị</i>	<i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	107.075.184	107.075.184
<i>Cổ phiếu thường</i>	107.075.184	107.075.184
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	107.075.184	107.075.184
<i>Cổ phiếu thường</i>	107.075.184	107.075.184
Số lượng cổ phần đang lưu hành	107.075.184	107.075.184
<i>Cổ phiếu thường</i>	107.075.184	107.075.184

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24.VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	672.599.706.896 (10.471.660.446)	520.976.652.353 105.272.499.875
	662.128.046.450	626.249.152.228

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	520.976.652.353	143.755.547.216
Lợi nhuận chưa thực hiện đầu kỳ/năm	105.272.499.875	108.599.398.909
Tăng trong năm	66.773.418.729	516.928.898.390
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	182.504.203.914	520.255.797.424
Lỗ chưa thực hiện trong năm	(115.730.785.185)	(3.326.899.034)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu NCI	(13.375.136)	-
Giảm trong năm	(30.881.149.371)	(143.034.692.287)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(30.881.149.371)	(11.405.977.887)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(30.881.149.371)	(11.405.977.887)
Số lãi phân phối cho cổ đông		- (131.628.714.400)
- Chia cổ tức bằng tiền mặt		- (58.941.104.400)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng		- (72.687.610.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cho cổ đông cuối năm	662.128.046.450	626.249.152.228

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích của cổ đông thiểu số VND	Tổng công VND
Số đầu kỳ	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	520.976.652.353	105.272.499.875	497.728.935	1.754.912.171.919
NCI tăng trong kỳ do góp vốn vào Finsight	-	-	-	-	-	-	280.000.000	280.000.000
Lợi nhuận sau thuế Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2021	-	-	-	-	182.504.203.914	(115.730.785.185)	526.687.042	67.300.105.771
Thay đổi tỉ lệ sở hữu NCI	-	-	-	-	(30.881.149.371)	-	(8.068.437)	(30.889.217.808)
	-	-	-	-	-	(13.375.136)	13.375.136	-
Số cuối kỳ	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	672.599.706.896	(10.471.660.446)	1.309.722.676	1.791.603.059.882

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	497.728.935	344.857.706
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	256.764.815	248.180.895
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm	269.922.227	(84.904.374)
Góp vốn trong kỳ vào Finsight	280.000.000	-
Điều chỉnh thay đổi tỷ lệ sở hữu NCI	13.375.136	-
- <i>Lãi đã thực hiện chưa phân phối</i>	9.490.636	-
- <i>Lãi chưa thực hiện chưa phân phối</i>	3.884.500	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(8.068.437)	(405.292)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	(10.000.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	<u>1.309.722.676</u>	<u>497.728.935</u>

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

26.1 *Nợ khó đòi đã xử lý*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	14.470.476.001	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	<u>38.032.022.388</u>	<u>38.032.022.388</u>

26.2 *Ngoại tệ các loại*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
USD	<u>28.316.120.755</u>	<u>1.266.721.559</u>

26.3 *Cổ phiếu đang lưu hành*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Cổ phiếu</i>
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	<u>107.075.184</u>	<u>107.075.184</u>



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

26.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	223.736.810.000	126.891.650.000
Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán	3.000.000	-
	223.739.810.000	126.891.650.000

26.5 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Cổ phiếu	5.300.090.000	6.048.050.000

26.6 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Cổ phiếu	79.519.562.104	164.301.430.971

26.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Cổ phiếu	29.607.450.000	13.241.000.000

26.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Cổ phiếu	1.144.820.000	12.595.830.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

26.9 Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	205.089.217.139	192.210.819.806
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	203.006.176.612	188.249.406.368
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.083.040.527	3.961.413.438
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.860.197	27.706.080
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	18.200.754	17.802.365
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	9.659.443	9.903.715
	205.117.077.336	192.238.525.886

26.10 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	166.650.457.826	152.318.332.450
- Của Nhà đầu tư trong nước	164.557.757.856	148.347.015.297
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	2.092.699.970	3.971.317.153
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	38.466.619.510	39.920.193.436
- Của Nhà đầu tư trong nước	38.466.619.510	39.920.193.436
	205.117.077.336	192.238.525.886

26.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	1.739.948.750	1.743.476.480
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	183.088.405
	1.739.948.750	1.926.564.885

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán trong kỳ VND
1	Cổ phiếu niêm yết	33.586.299	29.336	985.273.292.150	977.764.873.702	7.508.418.448
	DXG	5.169.900	30.607	158.235.170.000	123.785.504.696	34.449.665.304
	HCM	2.085.000	24.018	50.078.250.000	42.099.682.988	7.978.567.012
	SSI	2.630.000	19.165	50.403.080.000	43.020.998.222	7.382.081.778
	DXS	1.010.400	37.304	37.692.230.000	31.050.093.385	6.642.136.615
	TPB	189.500	20.441	3.873.530.000	717.998.250	3.155.531.750
	TDM	302.800	35.441	10.731.440.000	7.672.020.806	3.059.419.194
	PVT	830.000	21.233	17.623.025.000	14.796.525.000	2.826.500.000
	KBC	2.347.700	33.711	79.144.285.000	76.752.563.802	2.391.701.198
	IDC	210.000	33.381	7.010.000.000	5.260.000.000	1.750.000.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	18.810.999	30.327	570.482.302.150	632.609.486.553	(62.127.184.403)
2	Cổ phiếu không niêm yết	1.478.246	41.019	60.635.549.094	68.155.524.566	(7.519.975.472)
	PVP	1.083.000	14.245	15.426.940.000	21.004.542.238	(5.577.602.238)
	Finhay	281.246	146.257	41.134.259.094	42.050.567.542	(916.308.448)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	114.000	35.740	4.074.350.000	5.100.414.786	(1.026.064.786)
3	Trái phiếu niêm yết	9.503.046	103.278	981.451.559.017	977.217.616.713	4.233.942.304
	KBC121020	889.972	104.333	92.853.007.062	90.199.558.804	2.653.448.258
	GEG121022	503.424	100.940	50.815.624.832	49.826.340.028	989.284.804
	VIC121004	1.199.650	101.607	121.893.004.123	121.243.627.881	649.376.242
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	6.910.000	103.602	715.899.923.000	715.948.090.000	(58.167.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	13.574.270	652.767	8.860.835.198.136	8.791.219.541.705	69.615.656.431
	VBACLH2128002	250	999.196.660	249.799.165.120	242.090.914.938	7.708.250.182
	MBBL2128005	65.080	10.332.699	672.452.036.074	665.767.410.064	6.684.626.010
	HDBL2128001	480	1.056.262.939	507.006.210.958	501.623.300.200	5.382.910.758
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	13.508.460	550.142	7.431.577.785.984	7.381.737.916.503	49.839.869.481
5	Chứng chỉ quỹ	5.590.000	10.603	59.268.710.372	59.491.000.000	(222.289.628)
6	Chứng chỉ tiền gửi	3.173.333	4.648.497	14.751.229.235.890	14.685.169.390.291	66.059.845.599
						139.675.597.682

Trong đó:

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

249.884.450.680
(110.208.852.998)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị đánh giá lại VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND
I	FVTPL	1.648.516.809.127	1.631.918.415.853	(16.598.393.274)	132.977.201.685	(149.575.594.959)
1	Cổ phiếu niêm yết	443.494.198.007	394.907.671.393	(48.586.526.614)	96.384.078.966	(144.970.605.580)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	48.463.176.448	37.512.745.300	(10.950.431.148)	(2.552.773.429)	(8.397.657.719)
3	Chứng chỉ quỹ	51.973.640.000	80.634.540.000	28.660.900.000	27.400.000.000	1.260.900.000
4	Trái phiếu niêm yết	38.358.719.612	37.468.928.000	(889.791.612)	2.027.115.208	(2.916.906.820)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	789.194.488.986	802.990.224.311	13.795.735.325	8.775.768.081	5.019.967.244
6	Chứng chỉ tiền gửi	277.032.586.074	278.404.306.849	1.371.720.775	943.012.859	428.707.916
<i>Trong đó:</i>						
-	Chênh lệch tăng					136.132.302.822
-	Chênh lệch giảm					(285.707.897.781)
II	HTM	6.797.419.632.835	6.797.419.632.835	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	106.841.916.003	106.261.757.285	(580.158.718)	(580.158.718)	-
IV	AFS	212.369.211.500	210.014.561.500	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
		8.765.147.569.465	8.745.614.367.473	(19.533.201.992)	130.042.392.967	(149.575.594.959)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Chi phí hoạt động cho vay ký quỹ	4.796.196.102	7.417.229.945

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	7.425.079.011	14.701.987.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.926.831.116	2.839.384.798
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	455.305.125	401.397.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.127.229	81.795.981
Chi phí công cụ, dụng cụ	164.567.502	201.370.506
Chi phí thuế, phí và lệ phí	9.390.739	11.427.656
Chi phí khác	1.688.773.941	3.390.371.459
	12.818.074.663	21.627.735.754

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất quý có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.612.388.488	126.439.021.258
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(33.467.500.340)	479.382.955
	(14.855.111.852)	126.918.404.213

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	52.444.993.920	644.010.579.124
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	10.488.998.784	128.802.115.826
Ảnh hưởng của việc hợp nhất báo cáo tài chính	1.600.328.427	(701.331.927)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.458.595.440	4.406.429.370
- Chi phí không được khấu trừ	1.287.018.052	2.055.845.936
- Đánh giá lại TSTC FVTPL	171.577.388	1.437.587.464
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	900.413.631
- Chi phí thuế TNDN các năm trước	-	12.582.339
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.378.412.114)	(4.600.315.366)
- Thuế tính trên chênh lệch đánh giá lại TSTC	(7.866.243.980)	(6.000.000)
- Thu nhập từ cổ tức	(3.512.168.134)	(4.594.315.366)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	<u>2.169.510.537</u>	<u>127.906.897.903</u>
Thuế TNDN được giảm	-	(1.467.876.645)
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	16.442.877.951	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>18.612.388.488</u>	<u>126.439.021.258</u>

30.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗi trong năm	16.442.877.951	-	16.442.877.951	-
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000	-	-
	<u>18.579.442.411</u>	<u>2.136.564.460</u>	<u>16.442.877.951</u>	<u>-</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	<u>10.656.025.627</u>	<u>27.680.648.016</u>	(17.024.622.389)	(479.382.955)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>33.467.500.340</u>	<u>(479.382.955)</u>

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc cho gian đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.009.963.636 đồng (kỳ trước: 936.600.000 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
1. Doanh thu thuần	13.572.132.373	177.737.118.966	12.376.963.409	46.573.935.323	102.557.901.423	352.818.051.494
2. Các chi phí trực tiếp	(8.145.924.036)	(140.018.288.198)	(9.041.278.611)	(60.028.749.321)	(91.404.757.044)	(308.638.997.210)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(548.638.256)	(359.852.265)	(93.434.034)	(145.560.813)	(5.363.082)	(1.152.848.450)
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.877.570.081	37.358.978.503	3.242.250.764	(13.600.374.811)	11.147.781.297	43.026.205.834
4. Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	(10.874.422.596)
						32.151.783.238

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. Tài sản bộ phận	108.977.478.503	1.011.804.431.785	99.700.000	520.967.656.771	967.645.497.931	2.609.494.764.990
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	191.335.990.694	-	56.797.873.120	48.577.338.438	296.711.202.252
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	708.418.578.989	-	346.169.811.950	577.330.024.914	1.631.918.415.853
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	41.604.562.101	-	-	170.764.649.399	212.369.211.500
- Các khoản cho vay	106.841.916.003	-	-	-	-	106.841.916.003
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	17.611.800.000	-	-	-	17.611.800.000
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	1.070.000.000	-	117.332.652.747	136.115.599.659	254.518.252.406
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.135.562.500	-	99.700.000	-	11.109.075.162	13.344.337.662
- Các khoản phải thu khác	-	51.763.500.001	-	667.318.954	23.748.810.359	76.179.629.314
2. Tài sản phân bổ	9.412.926.266	6.173.945.766	1.603.037.453	2.526.123.960.882	4.273.835.591.737	6.817.149.462.104
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	2.523.626.590.010	4.273.793.042.825	6.797.419.632.835
- Tài sản cố định	9.412.926.266	6.173.945.766	1.603.037.453	2.497.370.872	42.548.912	19.729.829.269
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	56.051.819.649
Tổng tài sản	118.390.404.769	1.017.978.377.551	1.702.737.453	3.047.091.617.653	5.241.481.089.668	9.482.696.046.743

1. Nợ phải trả bộ phận

- Vay ngắn hạn	505.243.708	7.289.038.910	-	2.726.979.470.467	4.884.356.491.125	7.619.130.244.210
- Vay dài hạn	-	-	-	2.701.584.479.000	206.300.000.000	2.907.884.479.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	505.243.708	-	-	-	185.500.000.000	185.500.000.000
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	-	-	-	505.243.708
- Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	-	7.289.038.910	-	-	32.179.115.956	39.468.154.866
- Phải trả khác (*)	-	-	-	25.394.991.467	16.860.576.452	42.255.567.919
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.443.516.798.717	4.443.516.798.717
Tổng nợ phải trả	505.243.708	7.289.038.910	-	2.726.979.470.467	4.884.356.491.125	7.691.092.986.861

(*) Đây là khoản chi phí phải trả của CTCP Finsight được hợp nhất trong CTCP Quản lý quỹ Thiên Việt.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.3 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Đến 1 năm	4.117.639.096	4.059.359.551
Từ 1 - 5 năm	3.725.574.270	5.843.034.921
	7.843.213.366	9.902.394.472

31.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	66.773.418.730	516.928.898.390
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(25.846.444.919)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	66.773.418.730	491.082.453.471
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	107.075.184	107.075.184
Ảnh hưởng pha loãng do phát hành cổ phiếu thưởng (cổ phiếu)	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố pha loãng (cổ phiếu)	107.075.184	107.075.184
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	624	4.586
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	624	4.586

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cho năm tài chính hiện tại.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản nợ vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Nhóm Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Nhóm Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty.

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Nhóm Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh 6.5*, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do có đầy đủ tài sản đảm bảo.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND	Trên 6 tháng VND		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.797.419.632.835	-	-	-	-	6.797.419.632.835
Các khoản cho vay - gộp	106.261.757.285	-	-	-	580.158.718	106.841.916.003
Tài sản tài chính khác	346.677.388.569	-	-	-	-	346.677.388.569
Phải thu bán tài sản tài chính	17.611.800.000	-	-	-	-	17.611.800.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	254.518.252.406	-	-	-	-	254.518.252.406
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	13.344.337.662	-	-	-	-	13.344.337.662
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.098.488.992	-	-	-	-	1.098.488.992
Phải thu khác	60.104.509.509	-	-	-	-	60.104.509.509
Tổng cộng	7.250.358.778.689	-	-	-	580.158.718	7.250.938.937.407

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tương đương tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
31.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)
Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	-	513.054.956.693	452.179.903.000	20.271.300.000	646.412.256.160	1.631.918.415.853
Cổ phiếu niêm yết	-	394.907.671.393	-	-	-	394.907.671.393
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	37.512.745.300	-	-	-	37.512.745.300
Trái phiếu niêm yết	-	-	17.197.628.000	20.271.300.000	-	37.468.928.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	156.577.968.151	-	646.412.256.160	802.990.224.311
Chứng chỉ tiền gửi	-	278.404.306.849	-	-	-	278.404.306.849
Chứng chỉ quỹ	-	80.634.540.000	-	-	-	80.634.540.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") - gộp	-	212.369.211.500	-	-	-	212.369.211.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	212.369.211.500	-	-	-	212.369.211.500
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	4.283.106.857.481	47.110.947.000	2.467.201.828.354	6.797.419.632.835
Các khoản cho vay - gộp	580.158.718	-	106.261.757.285	52.861.988.993	8.341.009.508	106.841.916.003
Tài sản tài chính khác	-	-	285.474.390.068	-	-	285.474.390.068
Phải thu bán tài sản tài chính	-	-	17.611.800.000	-	-	17.611.800.000
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	-	254.518.252.406	-	-	254.518.252.406
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	13.344.337.662	-	-	13.344.337.662
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.098.488.992	-	1.098.488.992
Phải thu khác	-	-	-	51.763.500.001	8.341.009.508	60.104.509.509
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	296.711.202.252	-	-	-	296.711.202.252
580.158.718	1.022.135.370.445	5.127.022.907.834	120.244.235.993	3.121.955.094.022	9.391.937.767.012	
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	2.907.884.479.000	-	-	2.907.884.479.000
Vay dài hạn	-	-	-	185.500.000.000	-	185.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	505.243.708	-	-	-	505.243.708
Phải trả, phải nộp khác	-	4.445.800.505.768	82.652.383.876	-	-	4.528.452.889.644
	-	4.446.305.749.476	2.990.536.862.876	185.500.000.000	-	7.622.342.612.352

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

32. CÁC SỰ KIỆN KHÁC PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất quý của Nhóm Công ty.

Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023